

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CNG)

CTCP CNG Việt Nam

Ngày 29/12/2023	27,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-7.4%	-3.4%

DT thuần 2023
3,112
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,073 -25.6%

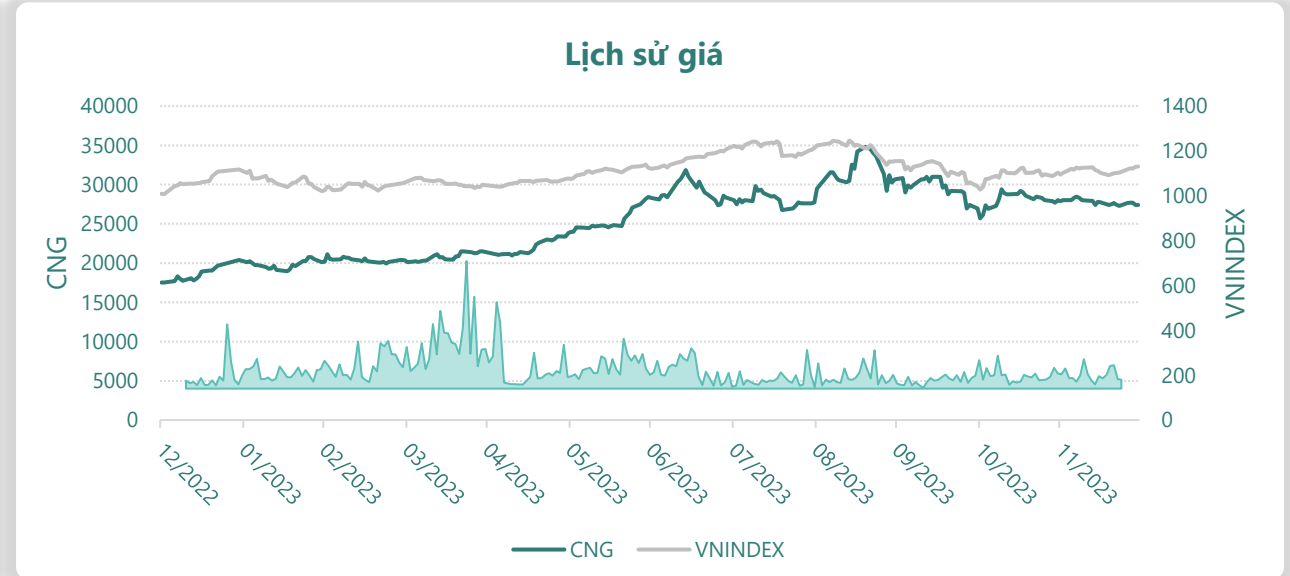
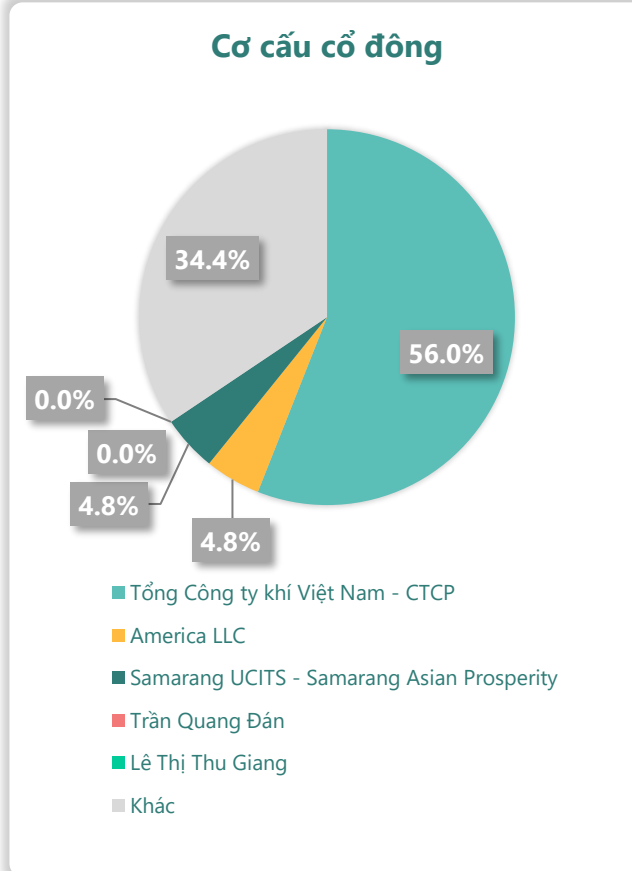
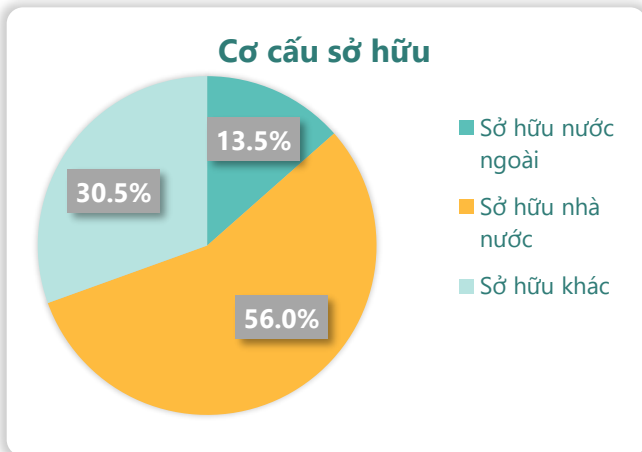
LN thuần 2023
122
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.0 -20.8%

LN sau thuế 2023
110
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00 -6.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.6%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE 2023
18.8%
YoY: +/-▼ 2.7%

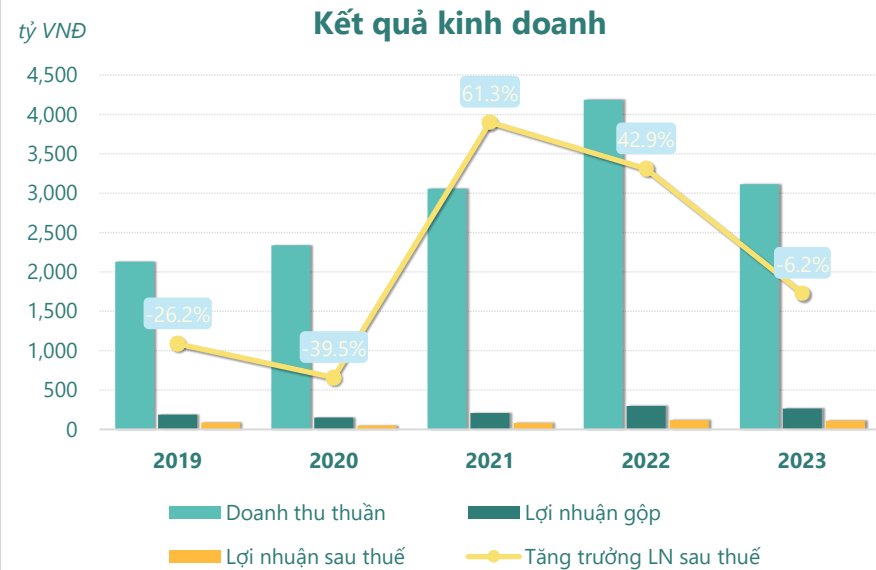
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,521 - 34,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	962
Số lượng CPLH (CP)	35,099,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)	99,355
Sở hữu nước ngoài	13.5%
Beta	1.16
EPS	2,928
P/E	9.4



Năm **2023**, **CNG** ghi nhận doanh thu thuần **3,112** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **110.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 25.6%** và **giảm 6.24%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **18.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

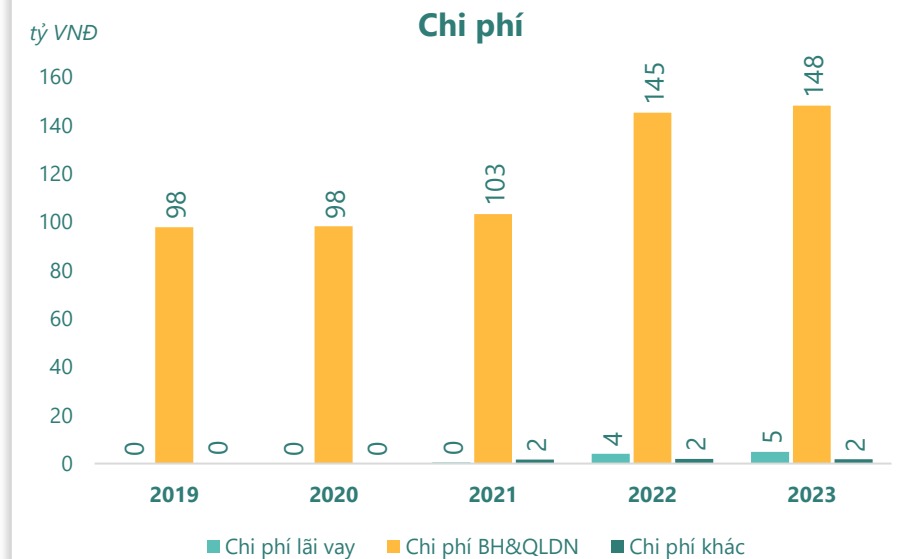
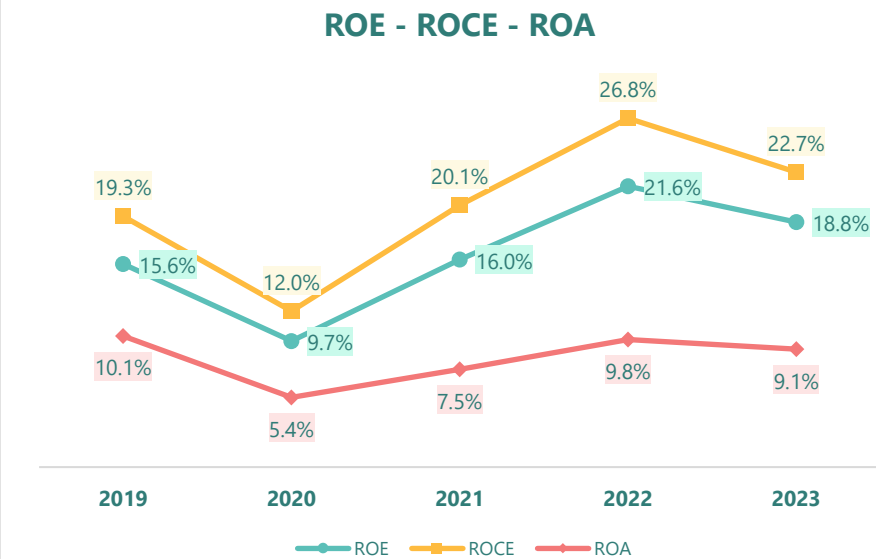
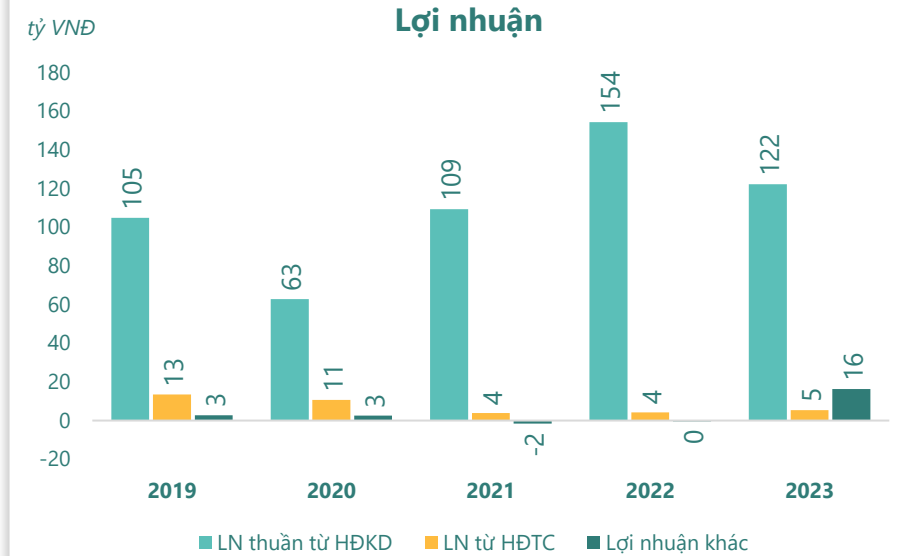
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **CNG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **122.2** tỷ đồng, **giảm đi 32.13** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (110.7 tỷ đồng) là 11.48 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **4.85** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **148.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.79** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

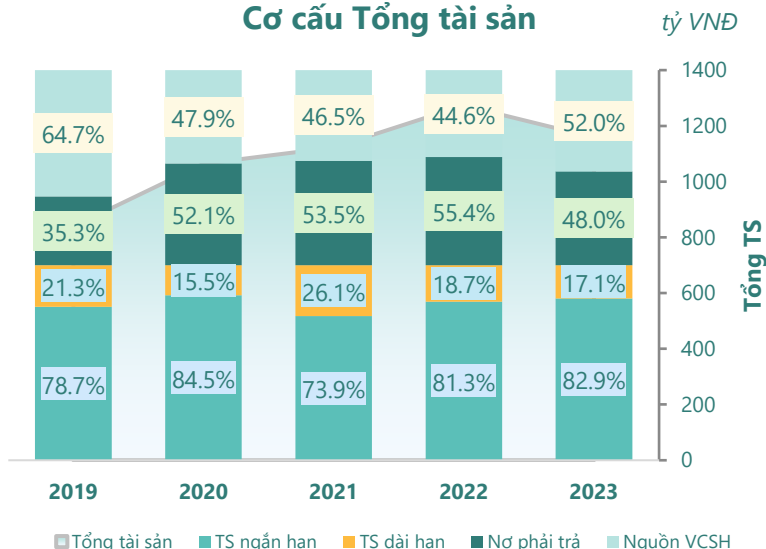
ROE của CNG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **18.8%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



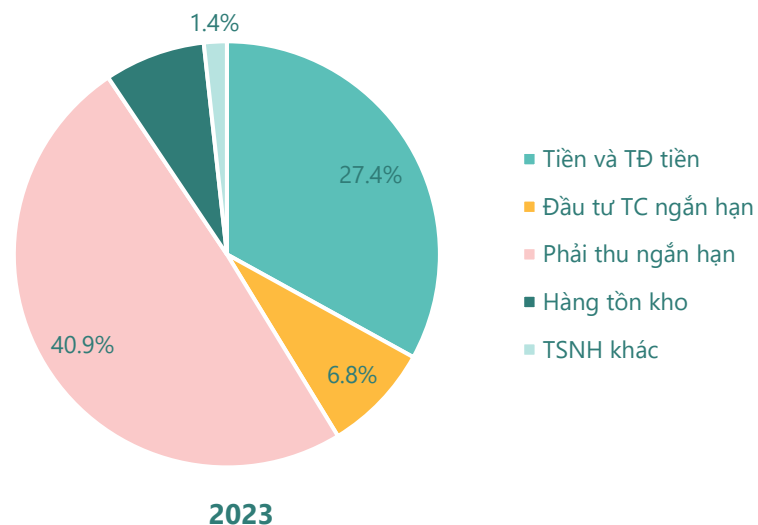


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

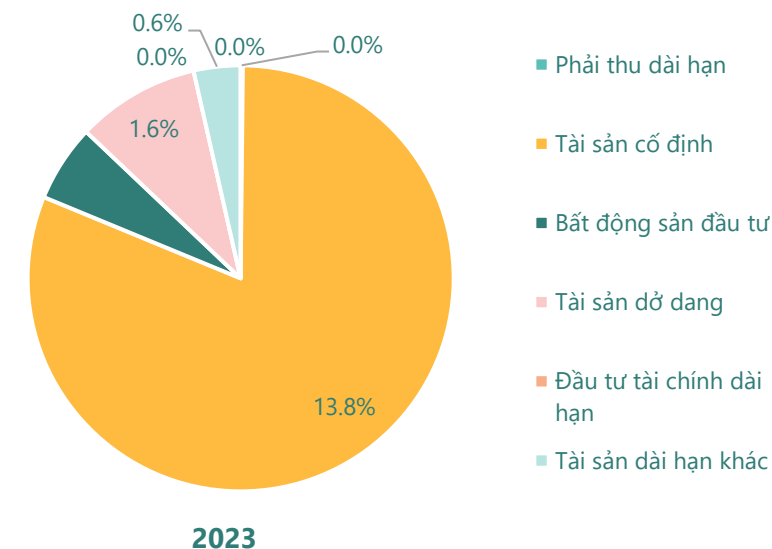
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CNG** năm 2023 đạt **1,159** tỷ đồng, giảm **9.01%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.0% và 52.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CNG năm 2023 giảm **7.20%** so với năm trước, đạt **961.0** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 27.4% trên tổng tài sản.

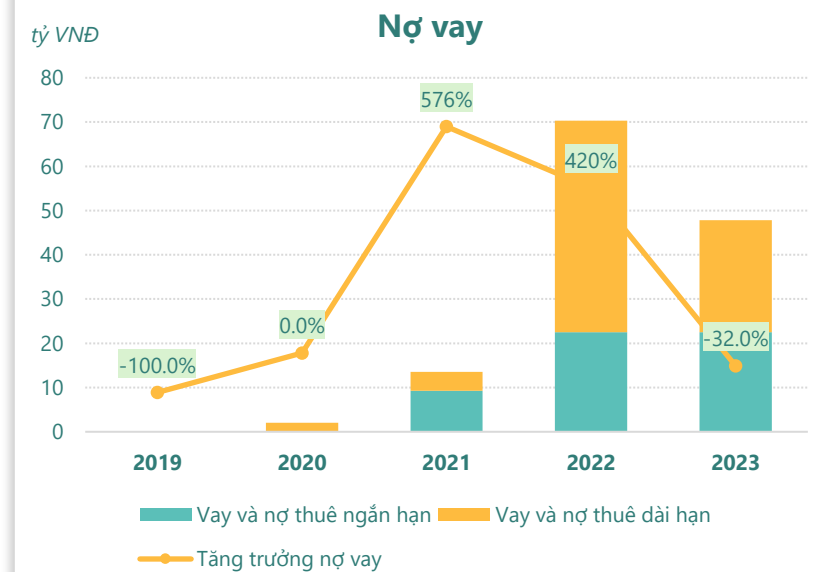
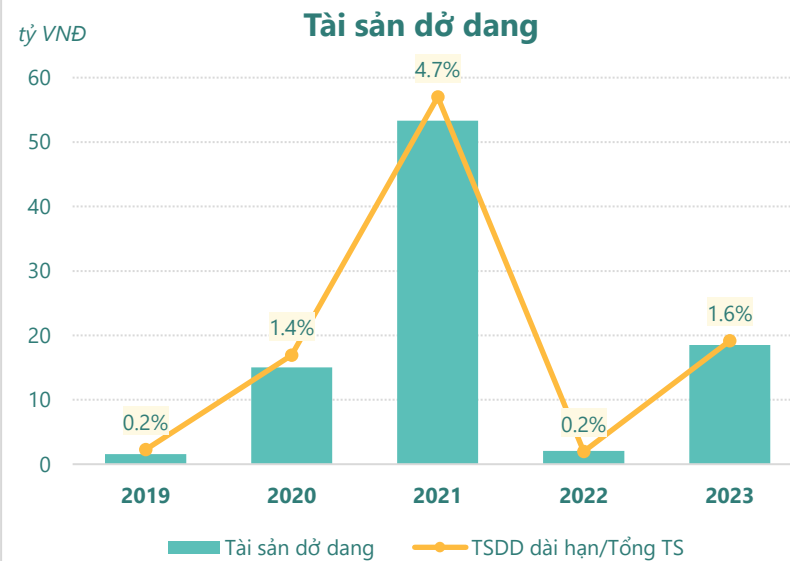
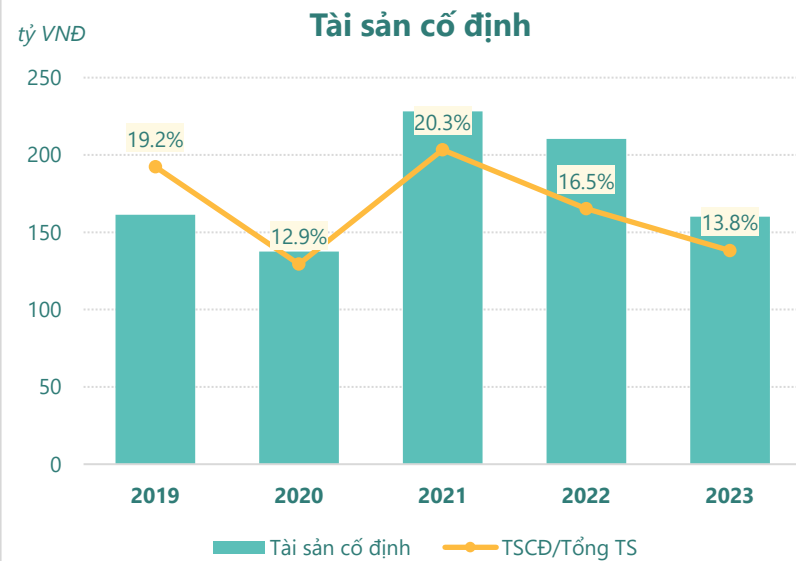
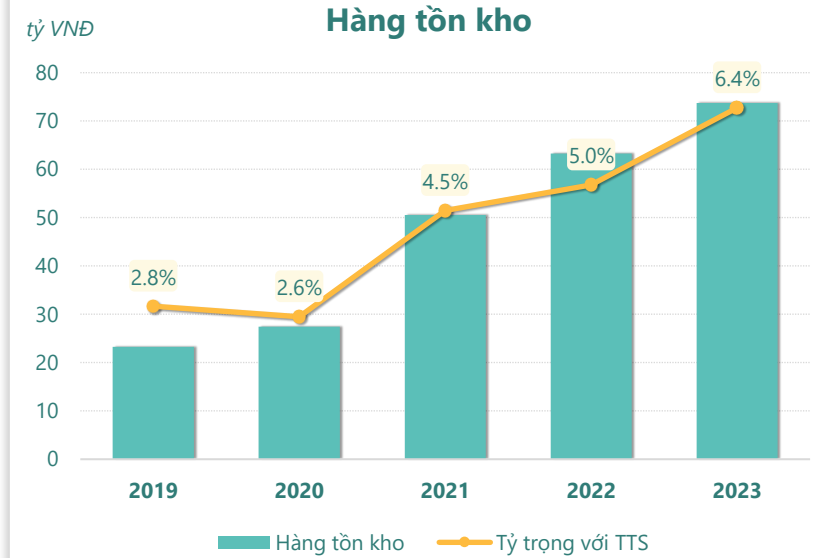
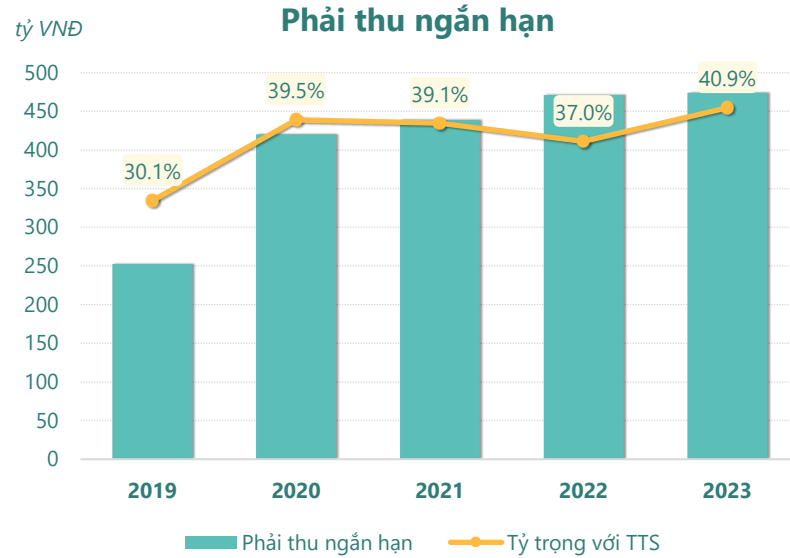
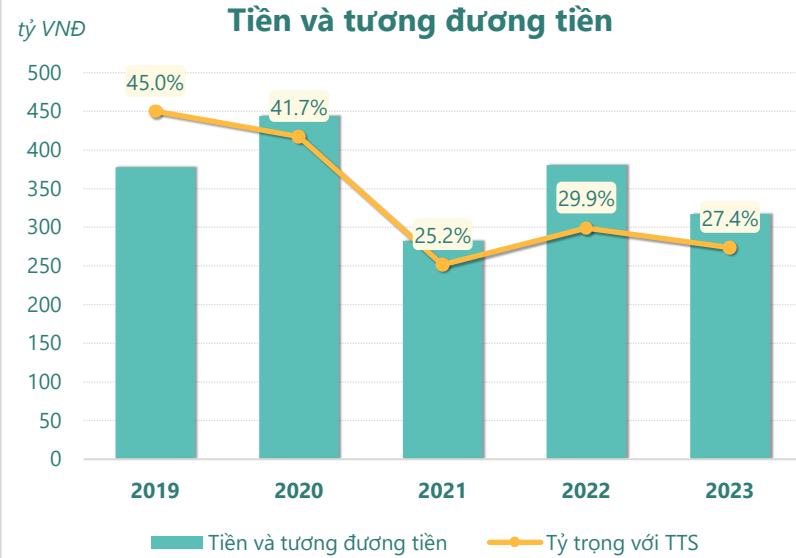
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **197.6** tỷ đồng giảm **16.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.60%.

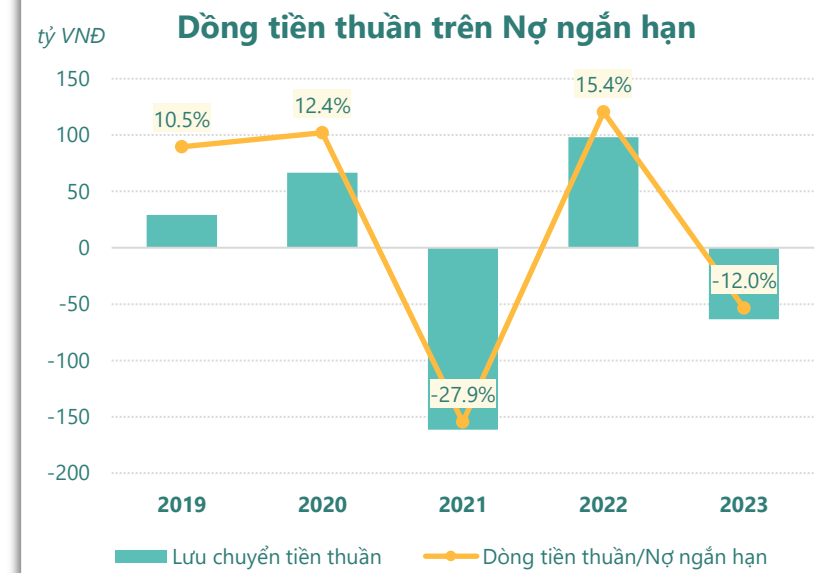
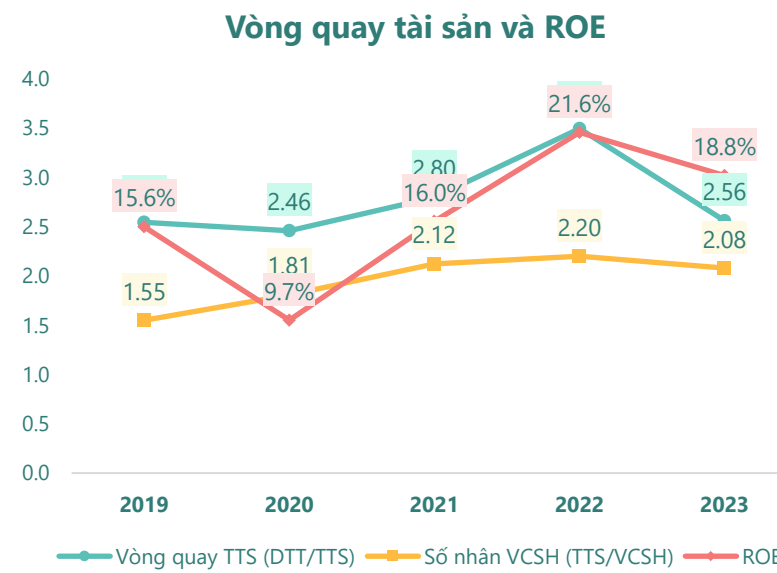
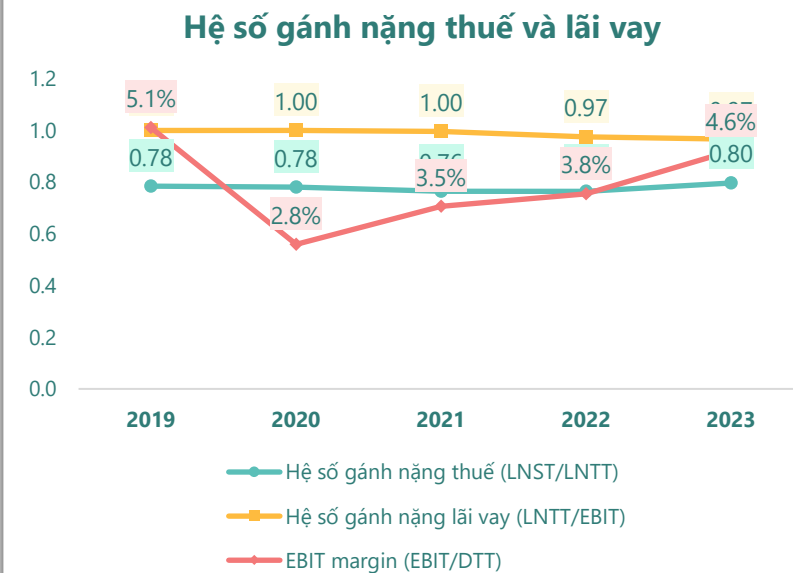
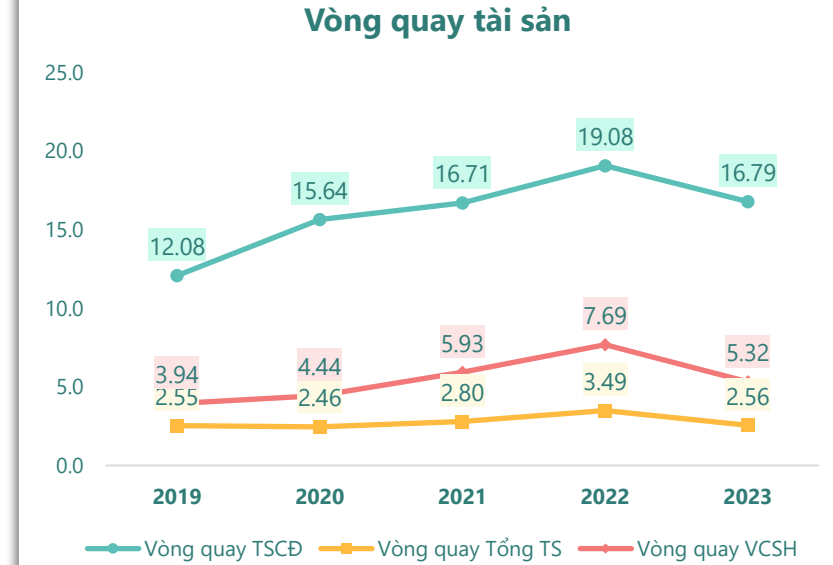
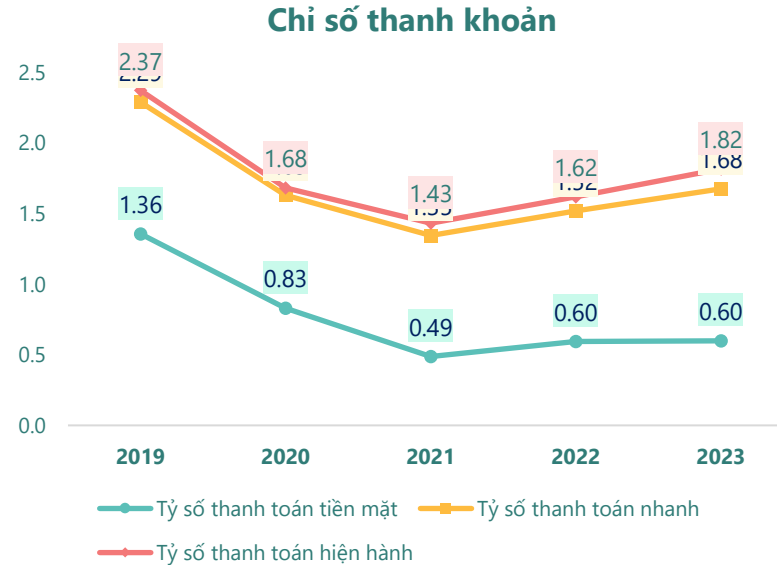
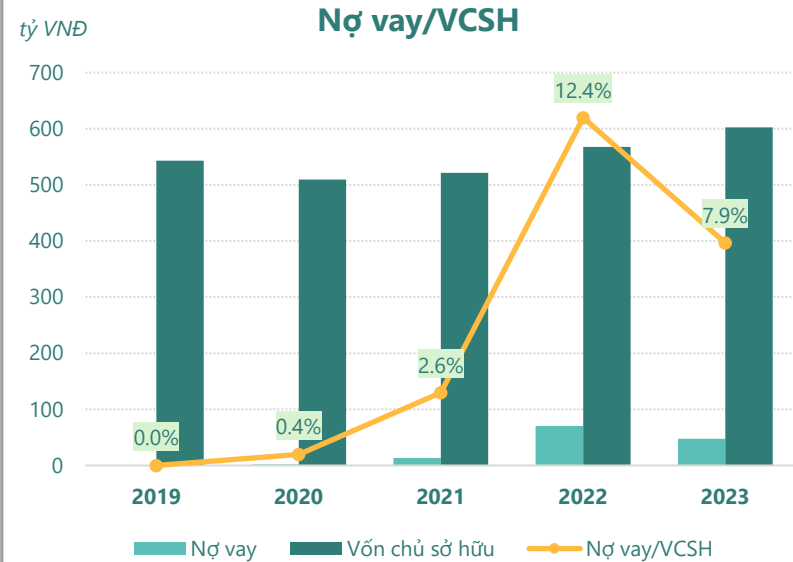
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,338	3,058	4,185	3,112
Giá vốn hàng bán	2,188	2,849	3,890	2,847
Lợi nhuận gộp	150	209	295	265
Doanh thu HĐTC	10.7	4.26	8.30	10.7
Chi phí TC	0.00	0.42	4.02	5.31
Chi phí lãi vay	0	0.42	4.02	4.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.5	26.8	35.8	38.7
Chi phí QLDN	72.6	76.5	109	109
LN thuần từ HĐKD	62.8	109	154	122
Lợi nhuận khác	2.52	-1.61	-0.39	16.3
LN trước thuế	65.4	108	154	138
Lợi nhuận sau thuế	51.0	82.3	118	110
LNST của CĐ cty mẹ	51.0	82.3	118	110

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	129	188	48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.98	-248	-92.9	-34.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-65.5	-42.5	2.80	-76.5
Tiền đầu kỳ	377	444	282	381
Lưu chuyển tiền thuần	66.5	-161	98.2	-63.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	444	282	381	317

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,064	1,123	1,273	1,159
Tài sản ngắn hạn	899	830	1,036	961
Tiền và tương đương tiền	444	282	381	317
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	34.3	94.3	79.3
Phải thu ngắn hạn	420	439	471	474
Hàng tồn kho	27.4	50.6	63.2	73.7
Tài sản ngắn hạn khác	7.74	23.3	26.4	16.7
Tài sản dài hạn	164	293	238	198
Phải thu dài hạn	0.28	0.03	0.17	0.33
Tài sản cố định	138	228	210	160
Bất động sản đầu tư	0	0	15.2	11.6
Tài sản dở dang	15.0	53.3	2.08	18.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	11.5	11.4	9.79	7.02
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	554	601	706	556
Nợ ngắn hạn	535	579	640	529
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	9.30	22.5	22.5
Phải trả người bán ngắn hạn	456	532	558	447
Nợ dài hạn	19.8	22.0	66.2	26.8
Vay và nợ thuê dài hạn	2.00	4.22	47.8	25.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	509	522	567	603
Vốn chủ sở hữu	509	522	567	603
Vốn điều lệ	270	270	270	351
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0